



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8,800,256,748,304	9,271,733,675,706
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.1	2,196,846,743,391	2,472,432,913,255
1.	Tiền	111		491,088,713,085	590,333,971,499
2.	Các khoản tương đương tiền	112		1,705,758,030,306	1,882,098,941,756
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		262,949,674,786	301,120,832,500
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	60,000,000
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		262,949,674,786	301,060,832,500
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,461,752,305,281	3,282,048,883,299
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.2	2,337,666,876,203	2,238,223,471,110
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		719,253,879,701	433,645,958,970
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	III.3	182,999,208,302	201,879,168,302
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	III.4	571,023,604,000	733,613,795,186
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(350,550,228,958)	(325,943,716,677)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1,358,966,033	630,206,408
IV.	Hàng tồn kho	140	III.5	2,557,160,938,872	2,833,378,134,133
1.	Hàng tồn kho	141		2,595,540,620,789	2,874,036,790,784
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(38,379,681,917)	(40,658,656,651)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		321,547,085,974	382,752,912,519
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		58,679,653,225	22,994,230,608
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		240,866,757,836	345,073,774,304
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	III.11	9,964,291,286	14,379,634,977
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		12,036,383,627	305,272,630
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10,577,515,422,707	9,538,769,924,584
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		530,987,622,937	585,474,923,940
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		3,286,359	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		7,567,800,000	6,859,000,000
6.	Phải thu dài hạn khác	216		523,416,536,578	578,615,923,940
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		5,829,845,446,973	4,726,268,318,378
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	III.6	5,640,352,700,192	4,547,292,417,355
- Nguyên giá		222		10,895,803,028,101	9,524,976,809,545
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(5,255,450,327,909)	(4,977,684,392,190)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		57,720,383,282	63,085,606,759
- Nguyên giá		225		77,869,150,876	77,869,150,876
- Giá trị hao mòn lũy kế		226		(20,148,767,594)	(14,783,544,117)

3.	Tài sản cố định vô hình	227	III.7	131,772,363,499	115,890,294,264
	- Nguyên giá	228		158,555,962,733	139,714,166,423
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26,783,599,234)	(23,823,872,159)
III.	Bất động sản đầu tư	230	III.8	277,617,700,523	137,122,569,411
	- Nguyên giá	231		308,255,818,856	162,031,019,056
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(30,638,118,333)	(24,908,449,645)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		1,252,161,168,448	1,588,289,306,866
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	III.9	1,252,161,168,448	1,588,289,306,866
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,210,295,833,249	1,993,460,437,532
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,871,137,340,097	1,648,681,034,451
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		370,017,163,440	371,556,535,617
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(31,863,670,288)	(26,782,132,536)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,005,000,000	5,000,000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		476,607,650,577	508,154,368,457
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		433,163,933,450	461,209,582,886
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		11,925,820,536	12,818,658,533
3.	Tài sản dài hạn khác	268		581,358,933	869,753,783
4.	Lợi thế thương mại	269		30,936,537,658	33,256,373,255
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		19,377,772,171,011	18,810,503,600,290
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		11,978,541,740,558	11,477,592,278,042
I.	Nợ ngắn hạn	310		6,377,280,752,220	6,841,976,024,142
1.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	III.10	1,159,122,512,146	1,203,491,557,996
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		153,524,328,996	72,828,899,328
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.11	81,560,750,372	101,968,149,707
4.	Phải trả người lao động	314		415,922,993,336	561,035,504,008
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		181,086,217,900	188,889,816,832
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		593,692,347	6,833,858,515
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	III.12	809,028,120,805	684,215,591,558
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.13	3,429,865,903,790	3,884,716,676,655
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1,662,518,330	4,717,381,547
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		144,913,714,198	133,278,587,996
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		5,601,260,988,338	4,635,616,253,900
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	III.10	14,879,333,680	21,780,241,292
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		28,514,363,150	33,983,303,750
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		105,888,257,207	28,794,411,822
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		278,941,768,156	110,715,995,720
7.	Phải trả dài hạn khác	337	III.12	58,262,282,633	55,439,098,840
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	III.13	4,966,529,010,921	4,221,370,382,990
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		31,102,303,389	46,007,444,456
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		116,953,459,531	117,290,115,751
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		190,209,671	235,259,279

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7,399,230,430,453	7,332,911,322,248
I.	Vốn chủ sở hữu	410	III.14	7,359,346,951,481	7,291,482,698,813
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	III.14	29,911,650,892	29,911,650,892
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	III.14	42,231,586,138	42,248,630,739
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(743,894,781,042)	(748,765,581,042)
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	III.14	458,978,586,872	421,021,002,398
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10,946,326,792	10,944,352,367
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	III.14	483,879,136,582	563,486,264,926
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		238,408,387,065	147,491,675,907
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		245,470,749,517	415,994,589,019
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		551,672,929,342	497,352,336,562
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1,525,621,515,905	1,475,284,041,971
II.	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		39,883,478,972	41,428,623,435
1.	Nguồn kinh phí	431		-	3,004,072,271
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		39,883,478,972	38,424,551,164
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		19,377,772,171,011	18,810,503,600,290

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hà Nội, ngày tháng năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tân

Lê Tiến Trường



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

9 tháng năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2016	Lũy kế 2016	Quý 3/2015	Lũy kế 2015
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4,180,075,169,272	11,303,577,802,464	3,945,737,372,712	11,158,629,294,877
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(4,131,201,768)	(15,735,171,087)	(4,178,340,040)	(15,079,345,502)
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	IV.1	4,175,943,967,504	11,287,842,631,377	3,941,559,032,672	11,143,549,949,375
4.	Giá vốn hàng bán	11	IV.2	(3,714,445,116,573)	(10,002,414,878,525)	(3,524,660,113,528)	(9,826,735,614,379)
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		461,498,850,931	1,285,427,752,852	416,898,919,144	1,316,814,334,996
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	87,847,919,409	237,330,693,487	94,196,383,565	337,773,808,875
7.	Chi phí tài chính	22	IV.4	(141,605,541,211)	(408,612,464,962)	(161,284,760,489)	(465,924,348,514)
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		(139,394,392,478)	(314,999,239,734)	(76,826,868,747)	(244,700,910,432)
8.	Chi phí bán hàng	25		(121,931,035,361)	(343,538,920,888)	(122,519,294,134)	(425,665,823,922)
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(235,198,196,526)	(666,958,677,173)	(233,923,513,435)	(712,035,076,737)
10.	Phần lãi trong công ty liên kết	24		54,661,424,437	311,823,687,515	117,995,521,494	345,740,662,687
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		105,273,421,679	415,472,070,831	111,363,256,145	396,703,557,385
12.	Thu nhập khác	31		120,792,689,414	153,447,766,665	10,830,475,271	57,216,501,106
13.	Chi phí khác	32		(43,591,153,332)	(58,261,979,368)	(3,353,953,053)	(42,113,404,221)
14.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		77,201,536,082	95,185,787,297	7,476,522,218	15,103,096,885
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		182,474,957,761	510,657,858,128	118,839,778,363	411,806,654,270
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(30,207,343,541)	(55,269,792,526)	(11,111,952,622)	(47,487,990,379)
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(225,377,021)	(266,845,907)	(16,325,708,520)	(44,020,325,867)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		152,042,237,199	455,121,219,695	91,402,117,221	320,298,338,024
	Phân bổ:						
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		99,120,444,307	256,618,540,760	53,366,751,499	227,996,912,896
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		52,921,792,892	198,502,678,935	38,035,365,722	92,301,425,128
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		198.24	513.24	106.73	455.99

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tân



Lê Tiên Trường

Hà Nội, ngày 5 tháng 5 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 9T 2016	Lũy kế 9T 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		510,657,858,128	411,806,654,270
Điều chỉnh cho các khoản				
1. Khấu hao và phân bổ	02		468,535,501,653	396,401,113,178
2. Các khoản dự phòng	03		47,332,244,679	132,317,484,214
3. Lỗ CLTGHĐ do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		(8,461,107,119)	79,972,133,992
4. Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(472,555,353,484)	(503,822,443,499)
5. Chi phí lãi vay	06		314,999,239,734	244,700,910,432
6. Nợ phải trả được điều chỉnh giảm	07			
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08		860,508,383,591	761,375,852,587
7. Biến động các khoản phải thu & tài sản khác	09		178,992,858,273	198,744,142,388
8. Biến động hàng tồn kho	10		(278,496,169,995)	(353,169,670,961)
9. Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(131,184,849,311)	(30,913,000,160)
10. Biến động chi phí trả trước	12		(3,144,476,499)	(14,973,937,160)
11. Biến động chứng khoán kinh doanh	13		60,000,000	
12. Tiền lãi vay đã trả	14		(154,676,123,257)	(163,766,818,420)
13. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(43,902,519,929)	(32,638,331,875)
14. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		59,173,678,311	100,404,001,471
15. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(428,453,749,760)	(342,292,474,878)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	20		58,877,031,424	122,769,762,992
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(1,460,414,390,996)	(1,226,782,531,353)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ&TSDH khác	22		96,715,592,070	9,993,582,176
3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23		(96,309,474,786)	(463,779,207,775)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		161,838,473,641	175,611,432,559
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(26,795,487,130)	(48,544,724,160)

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 9T 2016	Lũy kế 9T 2015
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		108,082,906,865	110,743,799,768
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		523,346,766,567	436,134,851,364
8. Ảnh hưởng thuần của việc thanh lý công ty con và hợp nhất các công ty con			1,653,135,656	445,908,445,158
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(691,882,478,113)	(560,714,352,263)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		27,471,554,000	25,851,656,100
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		8,446,778,986,656	12,522,364,714,283
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7,745,432,690,909)	(12,012,207,236,011)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(371,398,572,922)	(138,644,876,644)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		357,419,276,825	397,364,257,728
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(275,586,169,864)	(40,580,331,543)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2,472,432,913,255	2,544,719,495,496
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		2,196,846,743,391	2,504,139,163,953

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tân



Hà Nội, ngày ... tháng năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Trường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tập đoàn Dệt may Việt Nam được thành lập dưới hình thức là một Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 974/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 25 tháng 6 năm 2010. Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam, Tập đoàn Dệt may Việt Nam đã được cổ phần hóa và cấp giấy đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu vào ngày 29 tháng 1 năm 2015. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt may Việt Nam là 5.000 tỷ VND, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, giày tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;
- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;
- Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;
- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và
- Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.

3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Tập đoàn có 54 công ty con và 36 công ty liên kết (31/12/2015: 55 công ty con và 37 công ty liên kết)

II. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết này.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Khấu hao

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 50 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 12 năm
- phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 10 năm
- tài sản khác 4 – 10 năm

7. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(h).

8. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 8 năm.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Dịch vụ gia công

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCD KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tiền	491,088,713,085	590,333,971,499
Tiền mặt	27,594,396,444	11,013,721,700
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	463,494,316,641	579,320,249,799
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	1,705,758,030,306	1,882,098,941,756
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	1,705,758,030,306	1,882,098,941,756
Các khoản đầu tư ngắn hạn		
Cộng	2,196,846,743,391	2,472,432,913,255

2. Phải thu của khách hàng

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a. Ngắn hạn	2,337,666,876,203	2,238,223,471,110
Một số khách hàng lớn	2,337,666,876,203	2,238,223,471,110
<i>Công ty CP Dệt may Quảng Phú</i>	36,591,894,541	477,511,086
<i>Cty CP Phát triển Nhà Phong Phú Daewon - Thủ Đức</i>	67,594,248,784	67,594,248,784
<i>Công ty TNHH Coats Phong Phú</i>	58,197,248,014	75,512,228,353
<i>Công ty CP Đầu tư phát triển Phong Phú</i>	38,966,250,394	57,514,995,089
<i>Công ty CP đầu tư phát triển Thành Thuận</i>	18,040,995,582	18,040,995,582
<i>Công ty TNHH Tân Việt</i>	19,559,547,880	19,559,547,880
<i>Công ty CP đầu tư TM & XNK Hà Đông</i>	29,931,566,760	29,931,566,760
<i>Toyoshima & Co., LTD.</i>	7,785,667,058	
<i>Motives Far east limited</i>	85,262,869,456	72,384,107,706
<i>Aurora investment global inc</i>	36,570,425,257	15,642,169,827
<i>Công ty TNHH Dệt may Hoàng Anh</i>	36,919,572,750	37,543,029,312
<i>Công ty TNHH Dịch vụ thương mại và SX Nhật Sơn</i>	27,736,498,595	
<i>Công ty TNHH TM Nhật Khang</i>		91,652,764,666
<i>Các công ty khác</i>	1,874,510,091,132	1,752,370,306,065
b. Dài hạn	-	-
Cộng	2,337,666,876,203	2,238,223,471,110

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<i>Cty CP Đầu tư phát triển Phong Phú</i>	169,300,000,000	106,300,000,000
<i>Cty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Hàng</i>	-	68,888,460,000
<i>Các công ty khác</i>	13,699,208,302	26,690,708,302
Cộng	182,999,208,302	201,879,168,302

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<i>Phải thu về cổ phần hóa</i>	6,257,945,701	6,214,145,701
<i>Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	62,591,716,668	303,008,898,091
<i>Phải thu lãi cho vay</i>	66,149,225,812	57,878,261,322
<i>Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng</i>	8,508,470,555	9,146,683,835
<i>Phải thu các khoản tạm ứng</i>	26,173,329,438	18,588,317,187
<i>Phải thu người lao động</i>	1,227,461,583	10,067,886,781
<i>Các khoản chi hộ</i>	35,436,470,683	15,618,412,969
<i>Cho mượn tài sản</i>	12,624,552,229	
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	83,043,094,332	97,234,000,000
<i>Phải thu Công ty CP Đầu tư phát triển Phong Phú khoản vốn góp vào dự án Đồng Mai</i>	81,315,716,668	57,500,000,000
<i>Đặt cọc tại BQLDA Khu kinh tế Chân Mây Lăng Cô</i>	19,000,000,000	19,000,000,000
<i>Phải thu Cty TNHH Phước phát tiền chuyển nhượng vốn đầu tư vào Cty CP Đầu tư Phong Vân</i>	16,145,000,000	16,145,000,000
<i>Phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh từ Cty TNHH Tài Tín</i>	3,242,551,090	3,242,551,090
<i>Phải thu Cty CP giao thông Hồng Lĩnh tiền chuyển nhượng dự án Lê Minh Xuân</i>	1,300,000,000	1,300,000,000
<i>Phải thu tiền góp vốn đồng kiểm soát dự án HUD Sơn Trà</i>	54,655,996,716	
<i>Phải thu thuế GTGT và thuế nhập khẩu được hoàn</i>	35,304,005,826	41,170,983,708
<i>Phải thu khác</i>	58,048,066,699	77,498,654,502
Cộng:	571,023,604,000	733,613,795,186

b. Dài hạn

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<i>Góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát- TCT Phong Phú</i>	382,207,304,517	450,847,335,508
<i>Phải thu tiền bồi thường đất</i>	119,322,594,796	119,322,594,796
<i>Ký quỹ ký cược dài hạn</i>	21,886,637,265	7,324,227,712
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	-	1,121,765,924
Cộng:	523,416,536,578	578,615,923,940

5. Hàng tồn kho

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	74,854,823,713	(647,394,977)	114,315,560,771	(647,394,977)
Nguyên liệu, vật liệu	759,580,232,809	(11,130,054,296)	910,446,852,856	(11,130,054,296)
Công cụ, dụng cụ	9,771,397,711	-	15,836,396,805	-
Chi phí SX, KD dở dang	793,747,171,370	(1,233,146,756)	824,033,985,889	(1,233,146,756)
Thành phẩm	858,899,570,766	(25,369,085,888)	848,040,130,993	(27,161,964,642)
Hàng hoá	57,264,043,385	-	87,229,695,764	(486,095,980)
Hàng gửi bán	41,423,381,035	-	74,134,167,706	-
Cộng	2,595,540,620,789	(38,379,681,917)	2,874,036,790,784	(40,658,656,651)

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương Tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2,678,901,322,469	6,391,409,065,129	266,534,360,764	65,814,180,254	122,317,880,929	9,524,976,809,545
<i>Mua mới trong năm</i>	34,931,510,540	51,067,239,443	11,267,897,271	1,706,182,536	3,670,683,224	102,643,513,014
<i>ĐT XD/CB h.thành</i>	222,216,865,155	1,249,097,487,893	8,767,891,913	11,719,589,868	6,975,916,938	1,498,777,751,767
<i>Tăng do hợp nhất công ty con trong kỳ</i>	18,665,221,396	23,791,583,969	308,363,636	100,763,400	1,346,599,608	44,212,532,009
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(44,531,345,022)	(141,438,572,637)	(3,550,664,416)	(1,958,347,266)	(2,436,774,150)	(193,915,703,491)
<i>Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con</i>	(14,852,193,800)	(51,886,771,479)	(3,380,305,286)	(663,959,624)	(10,108,644,554)	(80,891,874,743)
Số dư cuối kỳ	2,895,331,380,738	7,522,040,032,318	279,947,543,882	76,718,409,168	121,765,661,995	10,895,803,028,101
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	906,504,249,097	3,834,415,666,574	144,529,469,133	39,892,727,827	52,342,279,559	4,977,684,392,190
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	84,278,415,886	340,478,246,370	18,510,045,582	4,996,473,460	11,065,883,671	459,329,064,969
<i>Tăng do hợp nhất công ty con trong kỳ</i>	1,343,497,317	4,701,010,638	123,345,456	22,791,716	351,883,429	6,542,528,556
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(32,970,938,542)	(138,950,246,730)	(4,078,827,294)	(1,949,352,066)	(1,233,509,176)	(179,182,873,808)
<i>Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con</i>	(1,465,344,888)	(5,721,474,645)	(560,920,234)	(496,067,747)	(678,976,484)	(8,922,783,998)
Số dư cuối kỳ	957,689,878,870	4,034,923,202,207	158,523,112,643	42,466,573,190	61,847,560,999	5,255,450,327,909
Giá trị còn lại						
	1,772,397,073,372	2,556,993,398,555	122,004,891,631	25,921,452,427	69,975,601,370	4,547,292,417,355
	1,937,641,501,868	3,487,116,830,111	121,424,431,239	34,251,835,978	59,918,100,996	5,640,352,700,192

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	127,138,768,908	11,917,982,515	657,415,000	139,714,166,423
Mua mới trong năm	16,289,120,610	1,643,398,700	-	17,932,519,310
Tăng do hợp nhất công ty con mới trong kỳ	-	86,100,000	-	86,100,000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1,720,182,000	-	1,720,182,000
Thanh lý	(620,000,000)	(55,755,000)	-	(675,755,000)
Giảm do mất quyền kiểm soát tại công ty con	-	(221,250,000)	-	(221,250,000)
Số dư cuối kỳ	142,807,889,518	15,090,658,215	657,415,000	158,555,962,733
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	16,230,649,739	7,001,616,086	591,606,334	23,823,872,159
Khấu hao trong kỳ	2,076,434,727	1,392,471,391	7,861,878	3,476,767,996
Tăng do hợp nhất công ty con mới trong kỳ	-	12,556,250	-	12,556,250
Thanh lý	(499,531,713)	(9,607,125)	-	(509,138,838)
Giảm do mất quyền kiểm soát tại các công ty con	-	(20,458,333)	-	(20,458,333)
Số dư cuối kỳ	17,807,552,753	8,376,578,269	599,468,212	26,783,599,234
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	110,908,119,169	4,916,366,429	65,808,666	115,890,294,264
Số dư cuối kỳ	125,000,336,765	6,714,079,946	57,946,788	131,772,363,499

8. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa	Vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	95,023,909,706	67,007,109,350	162,031,019,056
Mua mới trong kỳ	2,005,059,147	144,219,740,653	146,224,799,800
Chuyển từ TSCĐHH		650,000,000	650,000,000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	117,815,857,897	117,815,857,897
	97,028,968,853	211,226,850,003	308,255,818,856
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	16,200,464,350	8,707,985,295	24,908,449,645
Khấu hao trong kỳ	1,201,921,116	4,527,747,572	5,729,668,688
Số dư cuối kỳ	17,402,385,466	13,235,732,867	30,638,118,333
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	58,299,124,055	137,122,569,411
Số dư cuối kỳ	-	197,991,117,136	277,617,700,523

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/09/2016	01/01/2016
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
<i>Nhà máy Sợi Nam Định - Cty mẹ</i>	45,643,525,162	168,030,012,763
<i>Nhà máy Sợi Phú Cường - Cty mẹ</i>	1,075,292,328	316,442,844,422
<i>Nhà máy SX vải Yarn Dyed - Cty mẹ</i>	12,840,992,193	262,300,252,185
<i>Nhà máy SX vải Kiên Giang - Cty mẹ</i>	-	97,912,389,378
<i>Nhà máy may Quảng Bình Cty mẹ</i>	79,079,669,952	
<i>Nhà máy may Tuyên Quang Cty mẹ</i>	23,313,749,601	
<i>Nhà máy kéo sợi Hưng Yên- Cty TNHH MTV Dệt 8/3</i>		186,568,117,361
<i>Trang trại bông Dak Lak - Cty CP SX KD Nguyên liệu dệt may VN</i>	18,025,787,972	14,861,730,952
<i>Dự án KCN DM Phố Nối - Cty CP Phát triển CN DM Phố Nối</i>	213,094,374,695	261,453,868,980
<i>Nhà máy kéo sợi KCN Đồng Văn - TCT CP Dệt may Hà Nội</i>	45,651,149,431	18,491,972,353
<i>Công trình xây dựng - Cty TNHH MTV Hà Nam HNO</i>	27,524,726,193	27,535,279,829
<i>Nhà máy Nhuộm và Động Lực - TCT CP DM Nam Định</i>	64,427,225,007	54,640,730,355
<i>Nhà máy Xử lý nước thải - TCT CP DM Nam Định</i>	-	18,079,166,479
<i>Dự án KCN Hòa Xá - TCT CP DM Nam Định</i>	18,329,264,068	18,325,569,336
<i>Dự án di dời thiết bị nhuộm và động lực - TCT CP DM Nam Định</i>	6,467,377,708	
<i>Dự án khu nhà ở, TTTM - Cty CP Dệt Đồng Nam</i>	54,197,932,411	51,980,925,381
<i>Nhà máy SX vải dệt kim - Cty CP Dệt may Nha Trang</i>	183,519,111,863	80,745,818,139
<i>Phân xưởng may - TCT Phong Phú</i>	142,380,400,457	4,540,178,909
<i>Dự án khăn bông và Vải denim - TCT Phong Phú</i>	18,192,377,379	
<i>Công trình xây dựng nhà xưởng may thời trang - TCT DM Hòa Thọ</i>	13,760,978,616	
<i>Đầu tư xây dựng mở rộng may Điện Bàn - TCT DM Hòa Thọ</i>	15,962,273,104	
<i>Đầu tư hệ thống thiết bị sợi - Công ty CP Dệt may Huế</i>	55,530,569,730	
<i>Đầu tư hệ thống thiết bị nhuộm - Công ty CP Dệt may Huế</i>	13,775,593,288	
<i>Các công trình khác</i>	199,368,797,290	6,380,450,044
Cộng	1,252,161,168,448	1,588,289,306,866

10. Phải trả người bán

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a. Ngắn hạn	1,159,122,512,146	1,203,491,557,996
Phải trả người bán là các bên liên quan	131,577,055,288	105,936,935,422
<i>Công ty TNHH Coats Phong Phú</i>	<i>41,718,526,292</i>	<i>27,671,551,336</i>
<i>Công ty CP Dệt may Quảng Phú</i>	<i>59,530,482,909</i>	<i>38,191,685,755</i>
<i>TCT Việt Thắng - CTCP</i>	<i>11,158,154,339</i>	<i>7,100,882,915</i>
<i>TCT may Nhà Bè - CTCP</i>	<i>15,531,097,000</i>	<i>24,236,373,310</i>
<i>TCT May 10 - CTCP</i>	<i></i>	<i>2,823,799,815</i>
<i>Các công ty khác</i>	<i>3,638,794,748</i>	<i>5,912,642,291</i>
Phải trả người bán khác	1,027,545,456,858	1,097,554,622,574
b. Dài hạn	14,879,333,680	21,780,241,292
Cộng	<u>1,174,001,845,826</u>	<u>1,225,271,799,288</u>

11. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước

	01/01/2016	Số phải thu trong năm	Số đã được hoàn/bù trừ trong năm	Giảm do mất quyền kiểm soát cty con	30/09/2016
a. Phải thu					
Thuế xuất nhập khẩu	6,154,334,982	19,631,858,516	(23,547,555,458)		2,238,638,040
Thuế TNDN	4,946,448,512	926,348,312	(1,776,110,836)		4,096,685,988
Thuế nhà đất	-	12,521,921,278	(12,137,964,286)		383,956,992
Các loại thuế, phí khác	3,278,851,483	16,131,681,675	(16,157,921,467)	(7,601,425)	3,245,010,266
Tổng cộng	14,379,634,977	49,211,809,781	(53,619,552,047)	(7,601,425)	9,964,291,286
	01/01/2016	Số phát sinh	Số đã nộp	Tăng/giảm khác	30/09/2016
b. Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	22,683,996,551	215,867,148,367	(219,138,856,087)		19,412,288,831
Thuế xuất nhập khẩu	3,170,139,874	24,501,556,085	(26,039,005,316)		1,632,690,643
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,066,681,995	39,019,212,504	(36,264,879,329)	(156,307,063)	19,664,708,107
Thuế thu nhập cá nhân	10,002,751,195	22,398,646,432	(30,072,688,211)	(22,139,089)	2,306,570,327
Thuế tài nguyên	64,235,536	472,706,992	(465,275,963)		71,666,565
Thuế nhà đất	23,360,214,019	7,052,334,525	(16,739,821,738)		13,672,726,806
Tiền thuế đất	21,291,071,606	35,643,261,905	(36,804,500,761)		20,129,832,750
Các loại thuế, phí khác	4,329,058,931	2,849,401,612	(2,508,194,200)		4,670,266,343
Cộng	101,968,149,707	347,804,268,422	(368,033,221,605)	(178,446,152)	81,560,750,372



12. Phải trả khác

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a. Ngắn hạn	809,028,120,805	684,215,591,558
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	38,255,032,495	23,019,880,593
Phải trả về cổ phần hóa	5,466,175,843	5,762,899,011
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	157,300,465	363,875,746
Phải trả lãi vay cho Công ty mua bán nợ và TS tồn đọng của DN		17,627,731,759
Phải trả lãi vay khác	67,120,485,624	27,011,838,070
Phải trả cổ tức	28,515,179,746	27,619,916,234
Quỹ từ thiện	3,501,148,287	3,551,073,470
Vốn XD CB	68,455,091,012	68,455,091,012
Tiền thưởng phải trả cho nhân viên	-	14,984,617,189
Nhận hỗ trợ vốn cho Dự án di dời TCT CP DM Nam Định	54,477,154,476	54,477,154,476
Phải nộp quỹ HT SXDN	364,057,205,021	369,532,259,133
Tiền chuyển nhượng CP - TCT Phong Phú	55,963,757,500	
Phải trả khác	123,059,590,336	71,809,254,865
b. Dài hạn	58,262,282,633	55,439,098,840
Nhận tiền góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát	45,000,000,000	45,000,000,000
Nhận góp vốn dài hạn	9,776,000,000	9,776,000,000
Chi phí phải trả khác	3,486,282,633	663,098,840
Cộng	<u>867,290,403,438</u>	<u>739,654,690,398</u>

23. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>30/09/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3,429,865,903,790	3,429,865,903,790	3,884,716,676,655	3,884,716,676,655
b. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	4,966,529,010,921	4,966,529,010,921	4,221,370,382,990	4,221,370,382,990
Vay dài hạn	4,646,029,162,544	4,646,029,162,544	3,686,752,762,254	3,686,752,762,254
Trái phiếu thường	314,000,000,000	314,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000
Nợ thuê tài chính dài hạn	6,499,848,377	6,499,848,377	25,989,622,795	25,989,622,795
Nợ dài hạn khác			8,627,997,941	8,627,997,941
Cộng	<u>8,396,394,914,711</u>	<u>8,396,394,914,711</u>	<u>8,106,087,059,645</u>	<u>8,106,087,059,645</u>

9. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	thuế chưa phân phối	Tổng cộng:
Số dư đầu năm trước	4,299,595,911,499	-	770,234,193,045	388,519,949,500	207,834,918,253	5,666,184,972,297
Điều chuyển tăng vốn CTCP	700,404,088,501	29,911,650,892	(730,315,739,393)	-	-	-
Lợi nhuận	-	-	-	-	382,184,634,187	382,184,634,187
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	29,317,611,379	(29,675,926,515)	(358,315,136)
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	(30,667,315,831)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	(167,442,705)	-	(167,442,705)
Tăng/giảm khác	-	-	2,330,177,087	3,350,884,224	33,809,954,832	39,491,016,143
Số dư cuối năm trước	5,000,000,000,000	29,911,650,892	42,248,630,739	421,021,002,398	563,486,264,926	6,056,667,548,955
Số dư đầu năm nay	5,000,000,000,000	29,911,650,892	42,248,630,739	421,021,002,398	563,486,264,926	6,056,667,548,955
Điều chuyển tăng vốn CTCP	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận	-	-	-	-	256,618,540,760	256,618,540,760
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	38,059,424,067	(75,165,690,312)	(37,106,266,245)
Cổ tức	-	-	-	-	(250,000,000,000)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-
Tăng/giảm khác	-	-	(17,044,601)	(101,839,593)	(11,059,978,792)	(11,178,862,986)
Số dư cuối năm nay	5,000,000,000,000	29,911,650,892	42,231,586,138	458,978,586,872	483,879,136,582	6,015,000,960,484

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/09/2016	01/01/2016
Nhà nước	53.49%	2,674,381,000,000	2,674,381,000,000
Các cổ đông khác	46.51%	2,325,619,000,000	2,325,619,000,000
<i>Trong đó:</i>			
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư phát triển VN	14.00%	700,000,000,000	700,000,000,000
Tập đoàn Vingroup-CTCP	10.00%	500,000,000,000	500,000,000,000
Ông Bùi Mạnh Hưng	6.00%	300,000,000,000	300,000,000,000
Cộng	130%	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần bao gồm

	<u>Lũy kế 9T 2016</u>	<u>Lũy kế 9T 2015</u>
Doanh thu bán hàng hóa	11,076,759,610,087	10,876,413,997,240
Doanh thu cung cấp dịch vụ và gia công	147,930,590,498	201,595,635,742
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	78,887,601,879	80,619,661,895
Doanh thu từ lãi		
Cộng	<u>11,303,577,802,464</u>	<u>11,158,629,294,877</u>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(11,600,375,439)	(8,885,067,613)
Giảm giá hàng bán	(320,477,449)	(1,818,117,703)
Hàng bán bị trả lại	(3,814,318,199)	(4,376,160,186)
Cộng	<u>(15,735,171,087)</u>	<u>(15,079,345,502)</u>
Doanh thu thuần	<u>11,287,842,631,377</u>	<u>11,143,549,949,375</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Lũy kế 9T 2016</u>	<u>Lũy kế 9T 2015</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	(9,408,282,759,014)	(9,314,061,145,554)
Giá vốn của hàng hóa đã bán	(510,115,459,644)	(392,753,929,065)
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	(38,986,474,517)	(56,051,080,959)
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	(45,030,185,350)	(63,869,458,801)
Cộng	<u>(10,002,414,878,525)</u>	<u>(9,826,735,614,379)</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Lũy kế 9T 2016</u>	<u>Lũy kế 9T 2015</u>
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	1,843,606,080	12,933,260,513
Lãi tiền gửi và cho vay	95,494,080,614	109,105,595,899
Lãi do mất quyền kiểm soát tại công ty con	7,997,057,091	115,334,041,986
Cổ tức được chia	72,936,197,191	46,595,090,914
Lãi chênh lệch tỷ giá	50,769,872,518	45,918,835,902
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8,289,879,993	7,886,983,661
Cộng	<u>237,330,693,487</u>	<u>337,773,808,875</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Lũy kế 9T 2016</u>	<u>Lũy kế 9T 2015</u>
Chi phí lãi vay	(314,999,239,734)	(244,700,910,432)
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	(9,279,171,625)	(12,549,361,403)
Lỗ do mất quyền kiểm soát tại công ty con		(57,320,489,378)
Lỗ do giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty liên kết	(57,480,402,274)	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(24,713,373,951)	(141,878,288,205)
Chi phí tài chính khác	(2,140,277,378)	(9,475,299,096)
Cộng	(408,612,464,962)	(465,924,348,514)

Hà Nội, ngày...tháng năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tân



TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Trường